**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG, BAN**

 *(Kèm theo* [*Quyết định số 2889/QĐ-UBND*](https://ctk.thanhhoa.gov.vn/portal/Photos/2023-08-18/6aa070ba3e1a9ddQD%202889%20cua%20UBND%20tinh.pdf) *ngày 15 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| **STT** | **Tên biểu** | **Ký hiệu biểu** | **Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** | **G** |
|  | Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý | 003.T/H0205.1-KT/TC, BQL | Phòng Phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng/Phòng Tài chính-KH, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện | Tháng | Ngày 15 tháng báo cáo |
|  | Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý | 004.T/H0205.2-KT/TC, BQL | Phòng Phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng/Phòng Tài chính-KH, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện | Tháng | Ngày 15 tháng báo cáo |
|  | Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm | 005.Q/H0205-KT/TC, BQL | Phòng Phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng/Phòng Tài chính-KH, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện | Quý | Ngày 15 tháng 3: Báo cáo Quý I năm báo cáoNgày 15 tháng 5: Báo cáo 6 tháng năm báo cáoNgày 15 tháng 9: Báo cáo 9 tháng năm báo cáoNgày 15 tháng 11: Báo cáo năm báo cáo |
|  | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố | 007.H/H0207-TCKH | Phòng Tài chính - Kế hoạch | Quý/6 tháng/ 9 tháng/ Năm | - Ngày 15 tháng 3: + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).+ Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 14 tháng 3).- Ngày 15 tháng 6:+ Số liệu quý II (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 14 tháng 6).+ Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).- Ngày 15 tháng 9:+ Số liệu quý III (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 14 tháng 9).+ Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30/6).- Ngày 15 tháng 12:+ Số liệu quý IV (từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 14 tháng 12).+ Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo |
|  | Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố | 008.H/H0208-TCKH | Phòng Tài chính - Kế hoạch | Quý/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm | - Ngày 15 tháng 3:+ Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).+ Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 ước đến ngày 14 tháng 3).- Ngày 15 tháng 6:+ Số liệu quý II (từ ngày 01 tháng 4 ước đến ngày 14 tháng 6).+ Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).- Ngày 15 tháng 9:+ Số liệu quý III (từ ngày 01 tháng 7 ước đến ngày 15 tháng 9).+ Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6).- Ngày 25 tháng 12:+ Số liệu quý IV (từ ngày 01 tháng 10 ước đến ngày 15 tháng 12).+ Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo |

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG, BAN, NGÀNH**

 *(Kèm theo* [*Quyết định số 2889/QĐ-UBND*](https://ctk.thanhhoa.gov.vn/portal/Photos/2023-08-18/6aa070ba3e1a9ddQD%202889%20cua%20UBND%20tinh.pdf) *ngày 15 tháng 8 năm 2023*

*của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003.T/H0205.1-KT, TC, BQL**Ban hành kèm theo [Quyết định số 2889/QĐ-UBND](https://ctk.thanhhoa.gov.vn/portal/Photos/2023-08-18/6aa070ba3e1a9ddQD%202889%20cua%20UBND%20tinh.pdf) ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh HóaNgày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng báo cáo | **VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**Tháng … năm … | Đơn vị báo cáo:Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ...............Đơn vị nhận báo cáo:Chi Cục Thống kê …………. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Kế hoạch vốn ngân sách năm (Tỷ đồng) | Thực hiện tháng trước tháng báo cáo (Tỷ đồng) | Dự tính tháng báo cáo (Tỷ đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo (Tỷ đồng) | Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = (4:1)x100 |
| **Tổng số**  | **01** |  |  |  |  |  |
| **I. CẤP HUYỆN** |  |  |   |   |   |  |
| **Tổng số (02 = 03+05+06)** | **02** |  |  |  |  |  |
| 1. Vốn cân đối ngân sách cấp huyện | 03 |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* Thu từ quỹ sử dụng đất | 04 |  |  |  |  |  |
| 2. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 05 |  |   |   |   |  |
| **3. Vốn khác** | **06** |  |  |  |  |  |
| **II. CẤP XÃ** |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số (07 = 08+10+11)** | **07** |  |  |  |  |  |
| 1. Vốn cân đối ngân sách cấp xã | 08 |  |  |  |  |  |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất | 09 |  |   |   |   |  |
| 2. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 10 |  |  |  |  |  |
| 3. Vốn khác | 11 |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)* | *….., Ngày … tháng … năm …***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 003.T/H0205.1-KT, TC, BQL: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là vốn đầu tư thực hiện của các dự án, công trình được phê duyệt tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Uỷ ban nhân dân cấp huyện trong kỳ báo cáo (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý gồm 2 phần: (1) Vốn đầu tư từ ngân sách của cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện; (2) Vốn đầu tư từ ngân sách cấp huyện.

Vốn đầu tư thực hiện của các dự án công trình theo kế hoạch đầu tư công hàng năm được tính là khối lượng thực hiện thực tế của các dự án, công trình trong kỳ báo cáo (không phải là số liệu vốn giải ngân của dự án, công trình).

- Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là toàn bộ danh mục các dự án, công trình được phân giao kế hoạch vốn đầu tư công tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Uỷ ban nhân dân cấp huyện.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi kế hoạch vốn từ ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý tháng trước tháng báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu dự tính thực hiện vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý tháng báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn thực hiện vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 5: Ghi tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện (số liệu cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo) so với kế hoạch vốn ngân sách năm báo cáo.

*Lưu ý:* Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của các dự án/công trình (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước)

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

**4. Nguồn số liệu**

Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 004.T/H0205.2-KT, TC, BQL**Ban hành kèm theo [Quyết định số 2889/QĐ-UBND](https://ctk.thanhhoa.gov.vn/portal/Photos/2023-08-18/6aa070ba3e1a9ddQD%202889%20cua%20UBND%20tinh.pdf) ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh HóaNgày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng báo cáo | **DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**Tháng ... năm … | Đơn vị báo cáo:Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ................Đơn vị nhận báo cáo:Chi Cục Thống kê ………. |

 *Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| STT | Tên dự án | Mã dự án (mã TABMIS) | Ngành đầu tư: (đầu tư cho mục đích gì thì ghi ngành đó. Ví dụ: đầu tư xây trường học: ghi ngành giáo dục; đầu tư xây bệnh viện: ghi ngành y tế; đầu tư xây đường, cầu: ghi ngành giao thông) | Loại đầu tư: mã 1: xây dựng mới công trình (đường xã, cầu cống, bệnh viện, trường học,...); mã 2: sửa chữa tài sản cố định (đường xã, nhà làm việc, bệnh viện, trường học,...); mã 3: Đầu tư khác | Chủ đầu tư | Nhóm dự án ( A, B, C, khác) | Địa điểm đầu tư (xã/phường; liên xã) | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế | Tổng mức đầu tư được duyệt | Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm… (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước) | Thực hiện tháng trước tháng báo cáo | Ước thực hiện thàng báo cáo | Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm khởi công | Năm hoàn thành /dự kiến hoàn thành | Năng lực thiết kế | Đơn vị tính |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 9+10 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 = (13:10)x100 |
|  | Dự án/công trình từ vốn Ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm báo cáo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1. Dự án khởi công mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Dự án … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2. Dự án chuyển tiếp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Dự án … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 3. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Dự án … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 004.T/H0205.2-KT, TC, BQL: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Uỷ ban nhân dân cấp huyện. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Thực hiện vốn đầu tư công: Là khối lượng thực hiện của dự án/công trình trong kỳ báo cáo (bao gồm cả khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn được giao trong năm và khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo).

*Lưu ý:* Đây không phải là số liệu giải ngân vốn đầu tư.

Báo cáo theo các dự án/công trình được giao kế hoạch vốn trong năm báo cáo và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình theo từng loại dự án (dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp, dự án dự kiến hoàn thành trong năm).

- Cột D: Ghi ngành đầu tư (Dự án đầu tư cho mục đích gì thì ghi ngành đó.

Ví dụ: Dự án đầu tư để xây trường học thì ghi ngành giáo dục; Dự án đầu tư xây bệnh viện thì ghi ngành y tế; Dự án đầu tư xây cầu, làm đường thì ghi ngành giao thông.

- Cột 1: Ghi Loại đầu tư: mã 1: xây dựng mới công trình (đường xã, cầu cống, bệnh viện, trường học,...); mã 2: sửa chữa tài sản cố định (đường xã, nhà làm việc, bệnh viện, trường học,...); mã 3: Đầu tư khác

- Cột 2: Ghi tên chủ đầu tư.

- Cột 3: Ghi mã nhóm dự án.

- Cột 4: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên xã/phường/thị trấn mà dự án/công trình thực hiện trên các xã/phường/thị trấn đó.

- Cột 9: Ghi tổng mức đầu tư được duyệt của từng dự án.

- Cột 10: Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm… (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)

- Cột 11, 12, cột 13: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của từng dự án/công trình tại cột A (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước) theo tháng báo cáo.

- Cột 14: Ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư so với kế hoạch.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

**4. Nguồn số liệu**

Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 005.Q/H0205.3-KT, TC, BQL**Ban hành kèm theo [Quyết định số 2889/QĐ-UBND](https://ctk.thanhhoa.gov.vn/portal/Photos/2023-08-18/6aa070ba3e1a9ddQD%202889%20cua%20UBND%20tinh.pdf) ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh HóaNgày nhận báo cáo:Ngày 15 tháng 3 báo cáo Quý INgày 15 tháng 5 báo cáo 6 thángNgày 15 tháng 9 báo cáo 9 thángNgày 15 tháng 11 báo cáo năm | **NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM** Qúy ... năm … | Đơn vị báo cáo:Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ................................Đơn vị nhận báo cáo:Chi Cục Thống kê ………. |

| STT | Tên dự án | Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án | Địa điểm đầu tư (xã/phường; liên xã) | Thời gian khởi công | Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành | Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực thiết kế | Thực hiện quý trước quý báo cáo (Tỷ đồng) | Dự tính quý báo cáo (Tỷ đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng) | Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng) | Ghi chú |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | Năm | Tháng | Năm | Năng lực thiết kế | Đơn vị tính |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 005.Q/H0205.3-KT, TC, BQL: NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Năng lực mới tăng của dự án/công trình là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao dự án/công trình.

**2. Cách ghi biểu**

Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 6, 7: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m2 sàn.

Cột 8, 9, 10, 11: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi…) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập thực hiện quý trước quý báo cáo, dự tính quý báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo, cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo. Thời điểm báo cáo:

- Quý I: Ngày 15 tháng 3

- 6 tháng: Ngày 15 tháng 5

- 9 tháng: Ngày 15 tháng 9

- Năm : Ngày 15 tháng 11

**4. Nguồn số liệu**

Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 007.H/H0207-TCKH**Ban hành kèm theo [Quyết định số 2889/QĐ-UBND](https://ctk.thanhhoa.gov.vn/portal/Photos/2023-08-18/6aa070ba3e1a9ddQD%202889%20cua%20UBND%20tinh.pdf) ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh HóaNgày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo | **THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/THỊ XÃ/****THÀNH PHỐ**Quý I/6 tháng/9 tháng/Năm … | Đơn vị báo cáo: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện/thị xã/thành phố …………………..Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê............. |

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

|   | Mã số | Năm trước năm báo cáo | Năm báo cáo |
| --- | --- | --- | --- |
| Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước** | **01** |  |  |  |  |
| **I. THU NỘI ĐỊA** | **02** |   |   |   |   |
| 1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | 03 |   |   |   |   |
| 2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài | 04 |   |   |   |   |
| 3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 05 |   |   |   |   |
| 4. Thuế thu nhập cá nhân | 06 |   |   |   |   |
| 5. Thuế bảo vệ môi trường | 07 |   |   |   |   |
| 6. Các loại phí, lệ phí | 08 |   |   |   |   |
| 7. Các khoản thu về nhà, đất | 09 |   |   |   |   |
| *+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp* | 10 |   |   |   |   |
| *+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp* | 11 |   |   |   |   |
| *+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước* | 12 |   |   |   |   |
| *+ Thu tiền sử dụng đất* | 13 |  |  |  |  |
| *+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước* | 14 |  |  |  |  |
| 8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 15 |   |   |   |   |
| 9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 16 |   |   |   |   |
| 10. Thu khác ngân sách | 17 |   |   |   |   |
| 11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 18 |   |   |   |   |
| 12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước | 19 |   |   |   |   |
| **II. THU TỪ DẦU THÔ** | **20** |   |   |   |   |
| **III. THU CÂN ĐỐI TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU** | **21** |   |   |   |   |
| 1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 22 |   |   |   |   |
|  *- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu* | 23 |   |   |   |   |
| *- Thuế xuất khẩu* | 24 |  |  |  |  |
| *- Thuế nhập khẩu* | 25 |  |  |  |  |
| *- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu* | 26 |  |  |  |  |
| *- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu*  | 27 |   |   |   |   |
|  *- Thuế khác* | 28 |  |  |  |  |
| 2. Hoàn thuế giá trị gia tăng  | 29 |   |   |   |   |
| **IV. THU VIỆN TRỢ** | **30** |   |   |   |   |
| **V. CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP** | **31** |  |  |  |  |
|  |
|  |  |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)* | *….., Ngày … tháng … năm …***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 007.H/H0207-TCKH: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước từ các đơn vị thường trú trên địa bàn được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của huyện, thị xã, thành phố cung cấp.

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu Hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu…

- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành theo cấp quản lý.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn toàn huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh. Số liệu thu thập quý báo cáo, năm báo cáo cụ thể:

- Ngày 15 tháng 3:

+ Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

+ Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 14 tháng 3).

- Ngày 15 tháng 6:

+ Số liệu quý II (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 14 tháng 6).

+ Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).

- Ngày 15 tháng 9:

+ Số liệu quý III (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 14 tháng 9).

+ Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6).

- Ngày 15 tháng 12:

+ Số liệu quý IV (từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 14 tháng 12).

+ Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).

- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo

**4. Nguồn số liệu**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện/thị xã/thành phố …..

- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước, Chi cục Thuế huyện/thị xã/thành phố …..

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 008.H/H0208-TCKH**Đơn vị báo cáo:Kho Bạc Nhà nước tỉnh/TP ............................Đơn vị nhận báo cáo:Cục Thống kê tỉnh/TP...................Ban hành kèm theo [Quyết định số 2889/QĐ-UBND](https://ctk.thanhhoa.gov.vn/portal/Photos/2023-08-18/6aa070ba3e1a9ddQD%202889%20cua%20UBND%20tinh.pdf) ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh HóaNgày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo | **CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/****THỊ XÃ/THÀNH PHỐ** **VÀ CƠ CẤU CHI**Quý I/6 tháng/9 tháng/Năm … | Đơn vị báo cáo: PhòngTài chính - Kế hoạch huyện/thị xã/thành phố ...................Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê................. |

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

|  | Mã số | Năm trước năm báo cáo | Năm báo cáo |
| --- | --- | --- | --- |
| Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng chi ngân sách nhà nước** | **01** |   |   |   |   |
| **I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **02** |   |   |   |   |
| 1. Chi đầu tư cho các dự án | 03 |   |   |   |   |
| 2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp | 04 |  |  |  |  |
| 3. Chi đầu tư phát triển khác | 05 |   |   |   |   |
| **II. CHI TRẢ NỢ LÃI** | **06** |   |   |   |   |
| **III. CHI VIỆN TRỢ** | **07** |   |   |   |   |
| **IV. CHI THƯỜNG XUYÊN** | **08** |   |   |   |   |
| 1. Chi quốc phòng  | 09 |   |   |   |   |
| 2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội | 10 |   |   |   |   |
| 3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 11 |   |   |   |   |
| 4. Chi khoa học công nghệ | 12 |  |  |  |  |
| 5. Chi y tế, dân số và gia đình | 13 |   |   |   |   |
| 6. Chi văn hóa thông tin | 14 |  |  |  |  |
| 7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 15 |   |   |   |   |
| 8. Chi thể dục thể thao | 16 |   |   |   |   |
| 9. Chi bảo vệ môi trường | 17 |  |  |  |  |
| 10. Chi các hoạt động kinh tế | 18 |   |   |   |   |
| 11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể | 19 |   |   |   |   |
| 12. Chi bảo đảm xã hội | 20 |   |   |   |   |
| 13. Chi khác | 21 |  |  |  |  |
| **V. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | **22** |   |   |   |   |
| **VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **23** |   |   |   |   |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)* | *……, Ngày … tháng … năm …***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 008.H/H0208-TCKH: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

 Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách Trung ương.

Các chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của huyện, thị xã, thành phố cung cấp.

Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố trong thời kỳ báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập quý báo cáo, năm báo cáo, cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 3:

+ Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

+ Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 ước đến ngày 14 tháng 3).

- Ngày 15 tháng 6:

+ Số liệu quý II (từ ngày 01 tháng 4 ước đến ngày 14 tháng 6).

+ Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).

- Ngày 15 của tháng 9:

+ Số liệu quý III (từ ngày 01 tháng 7 ước đến ngày 15 tháng 9).

+ Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6).

- Ngày 25 tháng 12:

+ Số liệu quý IV (từ ngày 01 tháng 10 ước đến ngày 15 tháng 12).

+ Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).

- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo

**4. Nguồn số liệu**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện/thị xã/thành phố …..

- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước huyện/thị xã/thành phố …..